

Số: 1661/QĐ-BHXH

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu điều chỉnh phân bổ dự toán chi bảo hiểm xã hội từ quỹ bảo hiểm xã hội đảm bảo và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 89/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2949/QĐ-BHXH ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Quy chế công khai tài chính; quản lý, sử dụng tài sản; kết quả kiểm toán, thanh tra và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị thuộc hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Quyết định số 1586/QĐ-BHXH ngày 12 tháng 11 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế công khai tài chính; quản lý, sử dụng tài sản; kết quả kiểm toán, thanh tra và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị thuộc hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 2949/QĐ-BHXH;

Căn cứ Quyết định số 1660/QĐ-BHXH ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc điều chỉnh phân bổ dự toán chi bảo hiểm xã hội từ quỹ bảo hiểm xã hội đảm bảo và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế năm 2023;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh phân bổ dự toán chi bảo hiểm xã hội từ quỹ bảo hiểm xã hội đảm bảo và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế năm 2023 cho Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ban Quản lý dự án đầu tư và Xây dựng ngành Bảo hiểm xã hội, Văn phòng Bảo hiểm xã hội Việt Nam (chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Đầu tư, Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tổng Giám đốc (để b/c);
- Các Phó Tổng Giám đốc;
- Công TTĐT BHXH Việt Nam (để đăng tải);
- Lưu: VT, KHĐT (2b).

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đào Việt Ánh

Phụ lục

**CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI BẢO HIỂM XÃ HỘI TỪ QUỸ BẢO HIỂM
XÃ HỘI ĐẢM BẢO VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP,
BẢO HIỂM Y TẾ GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 1661/QĐ-BHXH ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự toán chi BHXH từ quỹ BHXH và chi phí quản lý BHXH, BHTN, BHYT	TT	Đơn vị	Dự toán chi BHXH từ quỹ BHXH và chi phí quản lý BHXH, BHTN, BHYT
1	TP Hà Nội	39.203.946	38	Lâm Đồng	2.137.513
2	TP Hồ Chí Minh	28.504.086	39	Long An	3.824.409
3	An Giang	2.764.987	40	Nam Định	4.527.204
4	Bà Rịa - Vũng Tàu	3.510.207	41	Nghệ An	8.083.750
5	Bạc Liêu	968.022	42	Ninh Bình	2.757.038
6	Bắc Giang	4.048.895	43	Ninh Thuận	927.206
7	Bắc Kạn	716.011	44	Phú Thọ	4.381.176
8	Bắc Ninh	3.608.227	45	Phú Yên	1.512.442
9	Bến Tre	2.190.314	46	Quảng Bình	2.454.606
10	Bình Dương	8.135.197	47	Quảng Nam	2.790.128
11	Bình Định	2.553.645	48	Quảng Ngãi	2.232.481
12	Bình Phước	1.900.706	49	Quảng Ninh	6.269.001
13	Bình Thuận	1.896.215	50	Quảng Trị	1.608.125
14	Cà Mau	1.428.624	51	Sóc Trăng	1.594.270
15	Cao Bằng	1.388.801	52	Sơn La	1.777.176
16	Cần Thơ	2.436.740	53	Tây Ninh	2.792.108
17	Đà Nẵng	4.637.081	54	Thái Bình	4.312.728
18	Đắk Lắk	3.342.603	55	Thái Nguyên	4.732.411
19	Đắk Nông	604.832	56	Thanh Hoá	8.700.022
20	Điện Biên	908.531	57	Thừa Thiên Huế	2.603.372
21	Đồng Nai	10.646.586	58	Tiền Giang	3.281.223
22	Đồng Tháp	2.380.416	59	Trà Vinh	1.371.462
23	Gia Lai	2.286.987	60	Tuyên Quang	2.064.081
24	Hà Giang	1.041.668	61	Vĩnh Long	1.875.492
25	Hà Nam	2.035.421	62	Vĩnh Phúc	2.934.934
26	Hà Tĩnh	3.159.046	63	Yên Bái	1.932.669
27	Hải Dương	5.123.933	64	Văn phòng	265.438
28	Hải Phòng	8.523.503	65	Viện Khoa học BHXH	19.097
29	Hậu Giang	925.892	66	Trường ĐTNV BHXH	33.209
30	Hoà Bình	2.204.440	67	Trung tâm Công nghệ thông tin	22.239
31	Hung Yên	2.649.130	68	Trung tâm Lưu trữ	14.000
32	Khánh Hoà	3.115.213	69	Tạp chí BHXH	2.233
33	Kiên Giang	2.042.114	70	Trung tâm GD BHYT & TTĐT	18.726
34	Kon Tum	834.055	71	Trung tâm Dịch vụ Hỗ trợ và Chăm sóc khách hàng	15.796
35	Lai Châu	416.782	72	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng ngành BHXH	97.994
36	Lạng Sơn	1.930.489	73	Trung tâm Truyền thông	115.578
37	Lào Cai	1.292.980			

